TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐỨC LINH** TỈNH BÌNH THUẬN Bản án số: 71/2024/DS-ST Ngày: 30-7-2024 V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC LINH, TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Mỹ Dung

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hồ Văn Sơn

2. Ông Lưu Trọng Kim.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Vân, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

Ngày 30 tháng 7 năm 2024, tại Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 67/2024/TLST-DS ngày 27 tháng 02 năm 2024 về Tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 186/2024/QĐXXST-DS ngày 08/7/2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lê Thị Th, sinh năm 1957; Nơi cư trú: Số B đường M, tổ B, thôn H, xã S, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trần Cao C, sinh năm 1992; Nơi cư trú: Tổ H, thôn M, xã M, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 20/02/2024).

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1968; Nơi cư trú: Số H đường M, tổ S, thôn M, xã M, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Đặng Lê Bửu V, sinh năm 1985; Nơi cư trú: Số 23 đường số H, khu phố B, phường H, Thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bà Đặng Lê Thụy Quỳnh M, sinh năm 1987; Nơi cư trú: Số B Lô B , phường H, Thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đặng Lê Thụy Quỳnh M, ông Đặng Lê Bửu V: Ông Trần Cao C, sinh năm 1992; Nơi cư trú: Tổ H, thôn M, xã M, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận, là người đại diện theo ủy quyền (02 văn bản ủy quyền, gồm: 01 văn bản ủy quyền 01/4/2024, 01 văn bản ủy quyền 05/4/2024).

Ông C có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt, bà N có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 20/02/2024, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại đơn rút 01 phần yêu cầu khởi kiện ngày 17/7/2024, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà Lê Thị Th là ông Trần Cao C trình bày:

Do có nhu cầu làm ăn nên Bà Nguyễn Thị N đã vay của bà Lê Thị Th số tiền 355.000.000 đồng, với lãi suất 3%/tháng. Việc vay mượn được lập thành Giấy vay tiền ngày 20/3/2022 (âm lịch), tức ngày 20/4/2022 dương lịch. Thỏa thuận vay trong 09 tháng từ ngày 20/3/2022 (âm lịch), tức ngày 20/4/2022 dương lịch đến ngày 20/12/2022 (âm lịch), tức ngày 11/01/2023 dương lịch. Thời hạn cuối cùng mà bà N phải thanh toán số tiền lãi và gốc cho bà Lê Thị Th là vào ngày 11/01/2023 dương lịch. Giấy vay tiền do bà N ghi và ký tên.

Cho đến nay bà N không trả được tiền gốc và tiền lãi của tháng nào.

Vì vậy, bà Th khởi kiện yêu cầu buộc Bà Nguyễn Thị N phải thanh toán cho bà Lê Thị Th số tiền 529.393.750 đồng (Năm trăm hai mươi chín triệu ba trăm chín mươi ba nghìn bảy trăm năm mươi đồng) gồm: Nợ gốc là 355.000.000 đồng (Ba trăm năm mươi lăm triệu đồng); Tiền lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả với mức 20%/năm, 9 tháng (20/4/2022 đến 11/01/2023) là 53.250.000 đồng (Năm mươi ba triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng); Tiền lãi trên nợ lãi chưa trả với mức 10%/năm, 01 năm 01 tháng 11/01/2023 đến 11/02/2024) là 5.768.750 đồng (Năm triệu bảy trăm sáu mươi tám nghìn bảy trăm năm mươi đồng); Tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả với mức 30%/năm, 01 năm 01 tháng 11/01/2023 đến 11/02/2024) là 115.375.000 đồng (Một trăm mười lăm triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng). Bà N còn phải thanh toán tiền lãi phát sinh đến thời điểm thanh toán thực tế.

* Tại biên bản hòa giải, ông C trình bày buộc Bà Nguyễn Thị N phải thanh toán cho bà Lê Thị Th số tiền 564.645.716 đồng (Năm trăm sáu mươi bốn triệu sáu trăm bốn mươi lăm nghìn bảy trăm mười sáu đồng) gồm:

+ Nợ gốc là 355.000.000 đồng (Ba trăm năm mươi lăm triệu đồng);

+ Tiền lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả với mức 20%/năm, 08 tháng 21 ngày (20/4/2022 đến 11/01/2023) là 51.474.333 đồng (Năm mươi mốt triệu bốn trăm bảy mươi bốn nghìn ba trăm ba mươi ba đồng);

+ Tiền lãi trên nợ lãi chưa trả với mức 10%/năm, tạm tính là 01 năm 05 tháng (11/01/2023 đến 11/06/2024) là 7.292.716 đồng (Bảy triệu hai trăm chín mươi hai nghìn bảy trăm mười sáu đồng);

+ Tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả với mức 30%/năm, tạm tính là 01 năm 05 tháng (11/01/2023 đến 11/6/2024) là 150.875.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu tám trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

Bà N còn phải thanh toán tiền lãi phát sinh đến thời điểm thanh toán thực tế.

Vì chồng bà N là ông Nguyễn Văn H đã chết năm 1992 nên bà Th yêu cầu 01 mình bà N chịu trách nhiệm trả tiền, không yêu cầu ai liên đới cùng bà N chịu trách nhiệm trả số tiền nợ này.

Sau khi bà N thanh toán được toàn bộ khoản nợ gốc và lãi cho nguyên đơn, thì nguyên đơn sẽ trả lại cho bà N bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T 103010 do UBND huyện Đ, tỉnh Bình Thuận cấp cho hộ Bà Nguyễn Thị N ngày 09/9/1999, đăng ký biến động cho Bà Nguyễn Thị N, địa chỉ thôn M, xã M, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận vào ngày 05/01/2018.

* Tại đơn rút 01 phần yêu cầu khởi kiện ngày 17/7/2024, ông C trình bày: Buộc Bà Nguyễn Thị N phải thanh toán cho bà Lê Thị Th số tiền 406.869.444 đồng (Bốn trăm lẻ sáu triệu tám trăm sáu mươi chín nghìn bốn trăm bốn mươi bốn đồng) gồm:

+ Nợ gốc là 355.000.000 đồng (Ba trăm năm mươi lăm triệu đồng);

+ Tiền lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả tính từ ngày 20/4/2022 đến ngày 11/01/2023 là 08 tháng 23 ngày theo mức lãi suất 20%/năm, là 51.869.444 đồng (Năm mươi mốt triệu tám trăm sáu mươi chín nghìn bốn trăm bốn mươi bốn đồng);

Nguyên đơn yêu cầu rút phần lãi còn lại không yêu cầu bà N phải thanh toán.

Tại đơn đề nghị xét xử vắng mặt, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn không yêu cầu phần lãi phát sinh từ ngày 12/01/2023 đến ngày 30/7/2024.

Đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T 103010 do UBND huyện Đ, tỉnh Bình Thuận cấp cho hộ Bà Nguyễn Thị N ngày 09/9/1999, đăng ký biến động cho Bà Nguyễn Thị N, địa chỉ thôn M, xã M, huyện Đức L, tỉnh Bình Thuận vào ngày 05/01/2018, Giấy này được bà N giao cho bà Th, sẽ được hai bên thỏa thuận sau.

- Tại biên bản lấy lời khai ngày 24/5/2024 và quá trình giải quyết vụ án, bị đơn Bà Nguyễn Thị N trình bày: Bà N và bà Lê Thị Th là bạn bè quen biết. Trước đây, bà N có mượn tiền của bà Lê Thị Th, có nhiều lần trả lãi và gốc nhưng do số tiền quá lớn nên vẫn không trả hết. Vì vậy, vào ngày 20/3/2022 âm lịch, bà N đến nhà bà Th để ghi giấy vay tiền cho bà Th, mục đích để cộng thêm tiền lãi 105.000.000 đồng vào tiền nợ gốc, tổng số tiền nợ được ghi trong giấy vay tiền là 355.000.000 đồng. Có hẹn thời hạn vay từ ngày 20/3/2022 âm lịch đến ngày 20/12/2022 âm lịch sẽ trả, lãi suất 3%/tháng. Tuy nhiên, sau đó bà N không trả được tiền lãi cũng như tiền gốc cho bà Th.

Chồng bà N là ông Nguyễn Văn H đã chết vào năm 1992, vì vậy số tiền này do 01 mình bà N vay của bà Th.

Nay, bà Th khởi kiện yêu cầu bà N phải thanh toán cho bà Lê Thị Th số tiền 564.645.716 đồng (Năm trăm sáu mươi bốn triệu sáu trăm bốn mươi lăm nghìn bảy trăm mười sáu đồng) gồm:

+ Nợ gốc là 355.000.000 đồng (Ba trăm năm mươi lăm triệu đồng);

+ Tiền lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả với mức 20%/năm, 08 tháng 21 ngày (20/4/2022 đến 11/01/2023) là 51.474.333 đồng (Năm mươi mốt triệu bốn trăm bảy mươi bốn nghìn ba trăm ba mươi ba đồng);

+ Tiền lãi trên nợ lãi chưa trả với mức 10%/năm, tạm tính là 01 năm 05 tháng (11/01/2023 đến 11/06/2024) là 7.292.716 đồng (Bảy triệu hai trăm chín mươi hai nghìn bảy trăm mười sáu đồng);

+ Tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả với mức 30%/năm, tạm tính là 01 năm 05 tháng (11/01/2023 đến 11/6/2024) là 150.875.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu tám trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

Thì bà N đồng ý trả nợ gốc là 355.000.000 đồng. Đối với các khoản lãi, bà N không có khả năng thanh toán nên xin nguyên đơn giảm lãi và cho bà N được trả từ từ tiền gốc.

Bà N không yêu cầu ai phải cùng bà N trả tiền nợ.

Đối với bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T 103010 do UBND huyện Đức L, tỉnh Bình Thuận cấp cho hộ Bà Nguyễn Thị N ngày 09/9/1999, đăng ký biến động cho Bà Nguyễn Thị N, địa chỉ thôn M, xã M, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận vào ngày 05/01/2018 mà bà Th đang giữ của bà N, bà N yêu cầu bà Th trả lại cho bà N.

Tại phiên tòa, bà N đồng ý trả tiền nợ gốc 355.000.000 đồng (Ba trăm năm mươi lăm triệu đồng) cho bà Th. Bà N thừa nhận từ thời điểm ghi giấy vay tiền, bà Th và bà thỏa thuận lãi suất 3%/tháng nhưng vì không có khả năng trả nên bà xin bà Th không trả số tiền lãi này. Nay bà Th khởi kiện yêu cầu tiền lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả tính từ ngày 20/4/2022 đến ngày 11/01/2023 là 08 tháng 23 ngày theo mức lãi suất 20%/năm, là 51.869.444 đồng (Năm mươi mốt triệu tám trăm sáu mươi chín nghìn bốn trăm bốn mươi bốn đồng), bà N xin được giảm số tiền này.

- Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đặng Lê Thụy Quỳnh M, ông Đặng Lê Bửu V là ông Trần Cao C trình bày: Bà Đặng Lê Thụy Quỳnh M, ông Đặng Lê Bửu V là con ruột của bà Lê Thị Th và ông Đặng Văn H1. Năm 2023, ông H1 chết. Số tiền mà bà Th khởi kiện yêu cầu Bà Nguyễn Thị N phải thanh toán là tiền cá nhân của bà Th. Ông V, bà M không liên quan và không có yêu cầu gì đối với số tiền này.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Về sự vắng mặt của đương sự: Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn đồng thời là người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trần Cao C có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Căn cứ vào Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt ông C.

- Về tư cách tham gia tố tụng: Chồng bà Lê Thị Th là ông Đặng Văn H1, sinh năm 1955, đã chết vào năm 2023 (theo Giấy chứng tử số 35/2023 ngày 16/5/2023). Cha ông H1 là ông Đặng Văn Nh, chết năm 1990 (không có Giấy chứng tử) và mẹ là bà Nguyễn Thị S, chết năm 1979 (không có Giấy chứng tử), con ông H1 là ông Đặng Lê Bửu V, sinh năm 1985, bà Đặng Lê Thụy Quỳnh M, sinh năm 1987 (theo Đơn xin xác nhận ngày 17/7/2024 được Ủy ban nhân dân xã

S xác nhận cùng ngày). Vì vậy, ông Đặng Lê Bửu V, bà Đặng Lê Thụy Quỳnh M tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đúng quy định pháp luật.

- Về việc tham gia phiên tòa sơ thẩm của Viện kiểm sát: Ngày 18/7/2024, Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận có Công văn số 09/VKS-DS từ chối tham gia phiên tòa sơ thẩm với lý do vụ án không thuộc thẩm quyền tham gia xét xử của Viện kiểm sát theo Khoản 2 Điều 21 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Nhận thấy trong suốt quá trình tố tụng, Tòa án không tiến hành thu thập chứng cứ đối với hồ sơ vụ án, do đó, việc Viện kiểm sát từ chối tham gia phiên tòa sơ thẩm là có căn cứ.

[2] Về nội dung: Nguyên đơn bà Lê Thị Th buộc Bà Nguyễn Thị N phải thanh toán cho bà Lê Thị Th số tiền 406.869.444 đồng (Bốn trăm lẻ sáu triệu tám trăm sáu mươi chín nghìn bốn trăm bốn mươi bốn đồng) gồm:

+ Nợ gốc là 355.000.000 đồng (Ba trăm năm mươi lăm triệu đồng);

+ Tiền lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả tính từ ngày 20/4/2022 đến ngày 11/01/2023 là 08 tháng 23 ngày theo mức lãi suất 20%/năm, là 51.869.444 đồng (Năm mươi mốt triệu tám trăm sáu mươi chín nghìn bốn trăm bốn mươi bốn đồng);

Đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T 103010 do UBND huyện Đ, tỉnh Bình Thuận cấp cho hộ Bà Nguyễn Thị N ngày 09/9/1999, đăng ký biến động cho Bà Nguyễn Thị N, địa chỉ thôn M, xã M, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận vào ngày 05/01/2018, Giấy này được bà N giao cho bà Th, sẽ được hai bên thỏa thuận sau.

Nộp kèm là 01 Giấy vay tiền ngày 20/3/2022 (âm lịch) bản chính.

[2.1] Theo Giấy vay tiền ngày 20/3/2022 (âm lịch) do nguyên đơn cung cấp cho Tòa án thể hiện nội dung: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1968, số CMND 260517099, hiện ở tại Tổ S, thôn M, xã M, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận, số điện thoại 0918884940, đến nhà bà Th vay số tiền 355.000.000 đồng (bằng chữ ba trăm năm mươi lăm triệu), có thế chấp quyền sử dụng đất tên Nguyễn Thị N, lãi suất thỏa thuận 3%/tháng, lý do vay tiền: mua bán. Kể từ ngày 20/3/2022 âm lịch đến ngày 20/12/2022 âm lịch, đến hạn sẽ trả đủ số tiền trên. ngày ghi 20/3/2022 âm lịch, bà N có ký tên.

[2.2] Xét thấy quá trình tố tụng, bị đơn Bà Nguyễn Thị N thừa nhận có nợ bà Th số tiền 355.000.000 đồng, bà N có ghi giấy vay tiền với nội dung như trên cho bà Th vào ngày 20/3/2022 âm lịch và ký tên vào giấy này, thời hạn vay từ ngày 20/3/2022 âm lịch (ngày 20/4/2022 dương lịch) đến ngày 20/12/2022 âm lịch (ngày 11/01/2023). Mặc dù bà N trình bày số tiền 355.000.000 đồng là bao gồm số tiền lãi 105.000.000 đồng mà bà nợ trước đó cộng vào, nhưng bà N không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh. Như vậy, thực tế giữa bà Th và bà N có việc vay tiền và có việc ghi giấy vay số tiền 355.000.000 đồng vào ngày 20/3/2022 âm lịch (ngày 20/4/2022 dương lịch), đây là tình tiết không cần phải chứng minh được quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[3] Bà N thừa nhận cho đến nay vẫn chưa trả được số tiền 355.000.000 đồng cho bà Th, như vậy bà N đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và bị đơn đều trình bày chồng bà N là ông Nguyễn Văn H đã chết vào năm 1992, do đó, chỉ có một mình bà N chịu trách nhiệm thanh toán nợ cho bà Th.

Bên cạnh đó, người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đặng Lê Thụy Quỳnh M, ông Đặng Lê Bửu V trình bày không liên quan đến số tiền bà Th cho bà N vay.

Từ đó có căn cứ xác định, việc bà Th khởi kiện yêu cầu bà N thanh toán số tiền nợ 355.000.000 đồng cho bà Th là có cơ sở theo quy định tại Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[4] Về lãi suất: Bà N thừa nhận từ thời điểm ghi Giấy vay tiền, bà Th và bà thỏa thuận lãi suất là 3%/tháng, tuy nhiên vì không có khả năng thanh toán nên bà xin không trả số tiền lãi này. Bên cạnh đó, Giấy vay tiền ghi lãi suất thỏa thuận là 3%/tháng. Như vậy, đây là quan hệ vay tiền có tính lãi suất là 3%/tháng. Đại diện nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận, từ thời điểm ghi giấy vay cho đến nay, bà N không thanh toán được khoản tiền lãi nào cho bà Th dẫn đến việc bà Th khởi kiện tại Tòa án, như vậy bà N đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán tiền lãi. Bà Th yêu cầu bà N trả tiền lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả tính từ ngày 20/4/2022 đến ngày 11/01/2023 là 08 tháng 23 ngày theo mức lãi suất 20%/năm, là 51.869.444 đồng (Năm mươi mốt triệu tám trăm sáu mươi chín nghìn bốn trăm bốn mươi bốn đồng), đồng thời không yêu cầu phần lãi phát sinh từ ngày 12/01/2023 đến ngày 30/7/2024. Yêu cầu trên là phù hợp với quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, vì vậy có cơ sở chấp nhận.

Đối với việc người đại diện của nguyên đơn rút phần yêu cầu về tiền lãi trên nợ lãi chưa trả với mức 10%/năm, thời gian 01 năm 01 tháng từ ngày 11/01/2023 đến ngày 11/02/2024) là 5.768.750 đồng (Năm triệu bảy trăm sáu mươi tám nghìn bảy trăm năm mươi đồng), tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả với mức 30%/năm, thời gian 01 năm 01 tháng từ ngày 11/01/2023 đến ngày 11/02/2024) là 115.375.000 đồng (Một trăm mười lăm triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng), đây là ý kiến tự nguyện của phía nguyên đơn, nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[5] Đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T 103010 do UBND huyện Đ, tỉnh Bình Thuận cấp cho hộ Bà Nguyễn Thị N ngày 09/9/1999, đăng ký biến động cho Bà Nguyễn Thị N, địa chỉ thôn M, xã M, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận vào ngày 05/01/2018, Giấy này được bà N giao cho bà Th giữ. Tuy nhiên, trong suốt quá trình tố tụng, bà N không có đơn phản tố yêu cầu bà Th trả lại cho bà Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên, vì vậy, Tòa án không xem xét giải quyết nội dung này trong hồ sơ vụ án. Bà N có thể khởi kiện bằng một vụ án khác đối với yêu cầu này.

[6] Từ những phân tích trên, có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị N phải chịu theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự và Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 92, 144, 147, 227, 228, 271, 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Các Điều 357, 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Th đối với bị đơn Bà Nguyễn Thị N về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc Bà Nguyễn Thị N có trách nhiệm thanh toán cho bà Lê Thị Th số tiền 406.869.444 đồng (Bốn trăm lẻ sáu triệu tám trăm sáu mươi chín nghìn bốn trăm bốn mươi bốn đồng) gồm: Nợ gốc là 355.000.000 đồng (Ba trăm năm mươi lăm triệu đồng); Tiền lãi tính từ ngày 20/4/2022 đến ngày 11/01/2023 là 51.869.444 đồng (Năm mươi mốt triệu tám trăm sáu mươi chín nghìn bốn trăm bốn mươi bốn đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất 20%/năm.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị N phải chịu 20.274.778 đồng (Hai mươi triệu hai trăm bảy mươi bốn nghìn bảy trăm bảy mươi tám đồng).

- Bà Lê Thị Th thuộc trường hợp được miễn tạm ứng án phí, án phí theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội số 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án nên vấn đề hoàn trả tiền tạm ứng án phí không đặt ra xử lý.

3. Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- Đương sự (4);
- VKSND huyện Đức Linh (1);
- CC THADS huyện Đức Linh (1);
- TAND tỉnh Bình Thuận (1);
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án (2).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Phan Thị Mỹ Dung